



Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
  - Mã chứng khoán : THI.
  - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
  - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
  - Fax : (84-251) 3836 070.
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2022.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18 tháng 01 năm 2023 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**\* Tài liệu đính kèm:**

BCTC Quý IV.2022

**CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN**  
Người được ủy quyền công bố thông tin



**Phạm Đăng Trình**

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai  
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2022

ĐỒNG NAI, THÁNG 01 NĂM 2023



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-34
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07-34

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.330.303.667.174</b>	<b>1.646.203.277.568</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	284.280.017.480	185.069.777.878
111	1. Tiền		284.280.017.480	185.069.777.878
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		327.353.951.947	592.157.557.585
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	110.785.000.060	203.449.598.200
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	14.601.167.080	48.275.589.034
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	210.774.158.670	352.103.996.162
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.806.373.863)	(11.671.625.811)
140	IV. Hàng tồn kho	9	708.842.727.510	845.450.495.028
141	1. Hàng tồn kho		711.808.964.437	848.780.129.765
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.966.236.927)	(3.329.634.737)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.826.970.237	23.525.447.077
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.245.120.714	168.973.402
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.581.849.523	18.433.787.290
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	4.922.686.385
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>940.118.833.879</b>	<b>1.085.131.771.952</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000.000	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	15.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		347.085.256.977	101.667.718.642
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	330.691.361.066	81.470.089.423
222	- Nguyên giá		563.574.549.719	361.601.000.039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(232.883.188.653)	(280.130.910.616)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	16.393.895.911	20.197.629.219
228	- Nguyên giá		24.321.358.375	23.664.358.375
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.927.462.464)	(3.466.729.156)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	15.133.635.164	-
231	- Nguyên giá		74.745.514.589	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.611.879.425)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	151.812.661.142
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	-	151.812.661.142
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	465.547.059.645	751.016.259.645
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	285.469.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		465.547.059.645	465.547.059.645
260	VI. Tài sản dài hạn khác		97.352.882.093	80.635.132.523
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	92.329.691.117	76.070.668.093
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.023.190.976	4.564.464.430
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.270.422.501.053</b>	<b>2.731.335.049.520</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>944.512.764.507</b>	<b>1.426.984.157.636</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>584.168.781.531</b>	<b>1.019.710.507.636</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	70.185.275.417	303.717.966.592
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	26.548.630.724	28.425.486.672
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.437.458.991	5.657.491.757
314	4. Phải trả người lao động		11.688.531.621	37.355.493.979
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	14.605.855.093	7.941.522.878
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.429.784.121	6.321.268.107
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	441.190.448.456	610.110.728.559
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	11.239.363.624	14.164.652.244
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	843.433.484	6.015.896.848
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>360.343.982.976</b>	<b>407.273.650.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.680.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	358.663.982.976	407.273.650.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.325.909.736.546</b>	<b>1.304.350.891.884</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>1.325.909.736.546</b>	<b>1.304.350.891.884</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		276.104.709.428	317.101.529.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(116.804.697.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		489.442.873.715	543.691.906.418
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		445.199.307.836	454.432.048.206
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		44.243.565.879	89.259.858.212
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.270.422.501.053</b>	<b>2.731.335.049.520</b>

*Handwritten signature in blue ink.*



Tổng Trọng Lâm  
Người lập

Phạm Đăng Trình  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	335.754.761.550	797.489.745.778	1.566.933.462.166	2.084.912.920.999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	-	-	5.825.344.560	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	335.754.761.550	797.489.745.778	1.561.108.117.606	2.084.912.920.999
11	4. Giá vốn hàng bán	29	306.958.534.095	709.236.083.673	1.369.237.027.667	1.828.494.159.988
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.796.227.455	88.253.662.105	191.871.089.939	256.418.761.011
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	29.860.044.811	22.989.150.328	69.167.955.877	36.981.450.868
22	7. Chi phí tài chính	31	18.930.578.102	19.786.371.350	72.213.148.190	74.100.686.642
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.461.218.997	18.506.525.563	69.727.922.487	70.321.413.993
25	9. Chi phí bán hàng	32	11.609.408.719	22.326.057.557	53.178.392.161	67.289.596.886
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	14.752.513.289	25.579.352.032	92.915.741.878	73.747.607.907
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.363.772.156	43.551.031.494	42.731.763.587	78.262.320.444
31	12. Thu nhập khác	34	574.095.970	90.909.773	4.672.026.467	26.960.513.286
32	13. Chi phí khác	35	44.057.587	54.380	398.749.631	9.583.093
40	14. Lợi nhuận khác		530.038.383	90.855.393	4.273.276.836	26.950.930.193
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.893.810.539	43.641.886.887	47.005.040.423	105.213.250.637
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	(1.969.521.314)	5.280.506.018	3.220.201.090	19.097.080.981
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(321.492.553)	15.592.028	(458.726.546)	(3.143.688.556)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.184.824.406</u>	<u>38.345.788.841</u>	<u>44.243.565.879</u>	<u>89.259.858.212</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		16.184.824.406	38.345.788.841	44.243.565.879	89.259.858.212
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	332	871	888	1.836

*Car P. Gair*



Tổng Trọng Lâm  
Người lập

Phạm Đăng Trình  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47.005.040.423	105.213.250.637
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		34.607.333.931	25.645.983.564
03	- Các khoản dự phòng		(6.151.538.378)	(1.302.799.016)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(67.007.342.926)	(61.709.676.082)
06	- Chi phí lãi vay		69.727.922.487	73.102.499.850
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		78.181.415.537	140.949.258.953
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		280.578.229.790	276.076.577.901
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		136.971.165.328	(351.346.446.724)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(333.511.047.221)	(33.003.666.956)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(18.335.170.336)	49.436.346.663
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	154.526.626.500
14	- Tiền lãi vay đã trả		(62.224.285.279)	(84.991.489.076)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.234.861.523)	(5.000.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.065.061.946)	(8.039.920.624)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70.360.384.350	138.607.286.637
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(117.700.364.196)	(206.587.567.751)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.550.700.000	80.804.906.657
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(130.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		115.000.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		286.646.586.309	
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.441.956.617	25.504.664.302
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		225.938.878.730	(100.277.996.792)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, tái phát hành cổ phiếu quỹ		103.337.550.385	41.716.444.606
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.852.854.593.958	2.545.023.607.814
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.054.996.755.821)	(2.596.772.069.645)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(98.284.412.000)	(43.389.485.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(197.089.023.478)</i>	<i>(53.421.502.725)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		99.210.239.602	(15.092.212.880)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		185.069.777.878	200.161.990.758
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>284.280.017.480</u>	<u>185.069.777.878</u>




Tổng Trọng Lâm  
Người lập

Phạm Đăng Trình  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2023



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4/2022

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 09, cấp ngày 10 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

**2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

**2.7 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**2.9 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**2.12 . Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

**2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**2.17. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

**2.18. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**2.19 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
Quý 4/2022

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	298.091.113	424.018.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	283.981.926.367	184.645.759.291
	<b>284.280.017.480</b>	<b>185.069.777.878</b>

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	84.720.888.188	180.701.868.090
- Công ty Cổ Phần Điện Lực LICOGI 16	12.712.680.000	-
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Và Chế Tạo Biến Thế Hà Nội	10.293.713.720	-
- Công ty TNHH Thương Mại & Xây Lắp Công Nghiệp Sài Gòn	9.602.524.859	55.990.081.098
- Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Thuật Hoàng Long Vân	8.403.437.558	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Điện Xuân Bách	7.228.535.472	6.137.632.260
- Có Công ty TNHH TBD-TTC	3.073.205.574	9.317.664.657
- Công ty TNHH Một Thành viên Điện Lực Hải Phòng	2.275.970.000	13.911.114.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31.130.821.005	95.345.376.075
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	28.340.081.872	22.747.730.110
	<b>113.060.970.060</b>	<b>203.449.598.200</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(8.806.373.863)	(11.671.625.811)

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	14.601.167.080	47.193.589.034
- TUBOLY ASTRONIC AG	14.016.490.290	-
- GENERAL M (SIGAPORE) PTE LTD	398.811.000	-
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL	129.419.790	9.637.473
- Công ty Cổ phần Xây dựng KINEX Việt Nam	-	19.093.400.000
- Các khoản trả trước khác	56.446.000	28.090.551.561
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	-	1.082.000.000
	<b>14.601.167.080</b>	<b>48.275.589.034</b>

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu về cho vay	15.000.000.000	-
- Công Ty Cổ Phần Dây Đồng TSM	15.000.000.000	-
	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 4/2022**

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	214.301.699	-	13.530.052.753	-
Ký cược, ký quỹ, đặt cọc	460.118.297	-	506.775.000	-
Phải thu thuế TNCN chi hộ chưa quyết toán	445.674.147	-	95.752.422	-
Phải thu khác	474.064.527	-	648.993.567	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	209.180.000.000	-	337.322.422.420	-
	<b>210.774.158.670</b>	<b>-</b>	<b>352.103.996.162</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	1.573.903.338	-	1.573.903.338	-
Nguyễn Văn Lý	1.754.004.598	-	1.754.004.598	-
Cty CP ĐT và TM TBĐ Miền Trung	-	-	1.739.449.000	-
Công ty CP Điện Sóng Thần	-	-	1.125.802.948	-
Các khoản khác	3.152.405.086	-	3.152.405.086	-
	<b>8.806.373.863</b>	<b>-</b>	<b>11.671.625.811</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.209.459.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	443.495.237.215	(2.966.236.927)	437.214.390.717	(3.329.634.737)
Công cụ, dụng cụ	3.523.172.039	-	3.925.326.477	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.393.740.921	-	102.953.549.705	-
Thành phẩm	234.396.814.262	-	300.819.327.037	-
Hàng hoá	-	-	658.076.000	-
	<b>711.808.964.437</b>	<b>(2.966.236.927)</b>	<b>848.780.129.765</b>	<b>(3.329.634.737)</b>

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ**

	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Số đầu kỳ	(3.329.634.737)	(3.204.867.127)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(824.051.512)	(3.329.634.737)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.187.449.322	3.204.867.127
Số cuối kỳ	(2.966.236.927)	(3.329.634.737)

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	-	151.812.661.142
	<b>-</b>	<b>151.812.661.142</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên  
Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**  
Quý 4/2022

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	74.745.514.589	249.355.877.748	31.416.115.864	6.083.491.838	361.601.000.039
- Mua trong kỳ	2.424.100.000	35.592.018.020	180.000.000	177.270.000	38.373.388.020
- Đầu tư xây dựng cơ bản hc	256.711.224.192	850.041.417	-	-	257.561.265.609
- Chuyển sang bất động sản	(74.745.514.589)	-	-	-	(74.745.514.589)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.783.201.342)	(11.432.388.018)	-	(19.215.589.360)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>259.135.324.192</b>	<b>278.014.735.843</b>	<b>20.163.727.846</b>	<b>6.260.761.838</b>	<b>563.574.549.719</b>
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	-	164.329.501.587	9.891.018.300	5.919.813.656	180.140.333.543
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	57.368.575.646	192.553.390.332	24.254.352.396	5.954.592.242	280.130.910.616
- Khấu hao trong kỳ	9.245.956.526	17.929.880.200	2.522.127.924	73.584.508	29.771.549.158
- Chuyển sang bất động sản	(58.821.452.364)	-	-	-	(58.821.452.364)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.769.921.974)	(10.427.896.783)	-	(18.197.818.757)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.793.079.808</b>	<b>202.713.348.558</b>	<b>16.348.583.537</b>	<b>6.028.176.750</b>	<b>232.883.188.653</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	17.376.938.943	56.802.487.416	7.161.763.468	128.899.596	81.470.089.423
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>251.342.244.384</b>	<b>75.301.387.285</b>	<b>3.815.144.309</b>	<b>232.585.088</b>	<b>330.691.361.066</b>

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	23.664.358.375	-	23.664.358.375
- Mua trong kỳ	-	657.000.000	657.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.664.358.375</b>	<b>657.000.000</b>	<b>24.321.358.375</b>
<i>Trong đó:</i>			
- Đã hao mòn hết	1.763.634.725	-	1.763.634.725
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.466.729.156	-	3.466.729.156
- Khấu hao trong kỳ	4.377.033.308	83.700.000	4.460.733.308
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.843.762.464</b>	<b>83.700.000</b>	<b>7.927.462.464</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	20.197.629.219	-	20.197.629.219
Tại ngày cuối kỳ	<b>15.820.595.911</b>	<b>573.300.000</b>	<b>16.393.895.911</b>

## 13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Tăng/giảm khác	74.745.514.589	-	74.745.514.589
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>74.745.514.589</b>	<b>-</b>	<b>74.745.514.589</b>
<i>Trong đó:</i>			
- Đã khấu hao hết	29.906.950.554	-	29.906.950.554
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Khấu hao trong kỳ	790.427.061	-	790.427.061
- Tăng/giảm khác	58.821.452.364	-	58.821.452.364
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.611.879.425</b>	<b>-</b>	<b>59.611.879.425</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày cuối kỳ	<b>15.133.635.164</b>	<b>-</b>	<b>15.133.635.164</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
Quý 4/2022**14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	290.671.200.000
- Công ty CP SX Thiết bị điện Đồng Anh	-	-	-	290.671.200.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	465.547.059.645	465.547.059.645	-	468.497.825.645
- Tổng Cty Thiết bị điện Đồng Anh - Cty CP	465.547.059.645	465.547.059.645	-	468.497.825.645
	<b>465.547.059.645</b>	<b>465.547.059.645</b>	-	<b>759.169.025.645</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Tên Công ty	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty CP SX Thiết bị điện Đồng Anh			51,00%	51,00%

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con: Chuyển nhượng 6.120.000 cổ phần Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đồng Anh cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex theo hợp đồng số 2604/2022/HĐCNCP/THIBIDI-GE ngày 26/04/2022

- Về số lượng: 6.120.000 cổ phần
- Về giá trị: 285.469.200.000 đồng

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Tên Công ty	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Tổng Cty Thiết bị điện Đồng Anh - Cty CP	24,95%	24,95%	24,95%	24,95%

Tổ 26, thị trấn Đồng Anh, huyện Đồng Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 4/2022**

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	54.460.192
Bảo hiểm cháy nổ rủi ro tài sản	751.179.256	-
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	298.975.574	-
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1.119.902.870	85.113.210
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75.063.014	29.400.000
	<b>2.245.120.714</b>	<b>168.973.402</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.240.836.193	788.613.753
Sửa chữa lớn TSCĐ	13.926.497.890	115.942.466
Xây dựng hạ tầng và san nền	519.806.605	-
Tiền thuê đất trả trước	72.984.967.310	75.166.111.874
Chi phí cải tạo văn phòng	283.840.825	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	373.742.294	-
	<b>92.329.691.117</b>	<b>76.070.668.093</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	10.216.138.295	10.216.138.295	131.875.891.263	131.875.891.263
- Cty Cổ phần Công nghiệp Hoàng Mỹ	3.112.117.250	3.112.117.250	-	-
- REINHAUSEN SINGAPORE PTE	1.577.268.000	1.577.268.000	854.337.757	854.337.757
- Cty Cổ phần Ngô Han	204.771.600	204.771.600	62.369.955.241	62.369.955.241
- Phải trả các đối tượng khác	5.321.981.445	5.321.981.445	68.651.598.265	68.651.598.265
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	59.969.137.122	59.969.137.122	171.842.075.329	171.842.075.329
	<b>70.185.275.417</b>	<b>70.185.275.417</b>	<b>303.717.966.592</b>	<b>303.717.966.592</b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
- CSC VIENTIANE SOLE CO., LTD	24.977.010.404	28.425.486.672
- Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	5.589.807.628	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Vĩnh Thuận	4.017.595.590	4.682.008.899
- Công ty TNHH TM-DV-KT Điện Minh Cường Thịnh	3.540.603.224	2.677.419.030
- Phải trả đối tượng khác	2.726.848.800	-
- Phải trả đối tượng khác	9.102.155.162	21.066.058.743
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 39)	1.571.620.320	-
	<b>26.548.630.724</b>	<b>28.425.486.672</b>

## 18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	127.515.960	-	(127.515.960)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	270.212.505	(270.212.505)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.157.537.084	3.220.201.090	(5.234.861.523)	3.142.876.651
Thuế Thu nhập cá Các loại thuế khác	372.438.713	7.458.702.459	(7.536.558.832)	294.582.340
	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<u>5.657.491.757</u>	<u>10.952.116.054</u>	<u>(13.172.148.820)</u>	<u>3.437.458.991</u>

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	8.274.031.236	770.394.028
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.476.997.235	255.000.000
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	565.185.004	-
- Chi phí khuyến mại	3.891.714.618	5.639.401.850
- Chi phí phúc lợi liên quan CBCNV	192.927.000	-
- Chi phí phải trả khác	205.000.000	1.276.727.000
	<b><u>14.605.855.093</u></b>	<b><u>7.941.522.878</u></b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	14.605.855.093	7.941.522.878

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	74.611.597	585.251.597
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.210.316.869	2.894.728.869
- Phải trả CBCNV	446.983.838	312.095.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.697.871.817	2.529.192.641
	<b><u>4.429.784.121</u></b>	<b><u>6.321.268.107</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.680.000.000	-
	<b><u>1.680.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.239.363.624	14.164.652.244
	<b><u>11.239.363.624</u></b>	<b><u>14.164.652.244</u></b>

**22 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.015.896.848	5.581.928.730
Trích lập trong kỳ	892.598.582	8.473.888.742
Sử dụng trong kỳ	(6.065.061.946)	(8.039.920.624)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>843.433.484</u></b>	<b><u>6.015.896.848</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
Báo cáo tài chính  
Quý 4/2022

**23 . VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>600.358.578.559</b>	<b>600.358.578.559</b>	<b>1.389.665.269.926</b>	<b>1.754.996.755.821</b>	<b>235.027.092.664</b>	<b>235.027.092.664</b>
- Vay ngân hàng	600.358.578.559	600.358.578.559	1.389.665.269.926	1.754.996.755.821	235.027.092.664	235.027.092.664
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>9.752.150.000</b>	<b>9.752.150.000</b>	<b>211.798.991.056</b>	<b>15.387.785.264</b>	<b>206.163.355.792</b>	<b>206.163.355.792</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	9.752.150.000	9.752.150.000	51.798.991.056	15.387.785.264	46.163.355.792	46.163.355.792
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	160.000.000.000	-	160.000.000.000	160.000.000.000
	<b>610.110.728.559</b>	<b>610.110.728.559</b>	<b>1.601.464.260.982</b>	<b>1.770.384.541.085</b>	<b>441.190.448.456</b>	<b>441.190.448.456</b>
b) <b>Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	107.273.650.000	107.273.650.000	67.627.623.189	51.798.991.056	123.102.282.133	123.102.282.133
- Trái phiếu thường	-	-	395.561.700.843	160.000.000.000	235.561.700.843	235.561.700.843
- Vay bên liên quan	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-
	<b>407.273.650.000</b>	<b>407.273.650.000</b>	<b>463.189.324.032</b>	<b>511.798.991.056</b>	<b>358.663.982.976</b>	<b>358.663.982.976</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
Quý 4/2022

**23 . VAY****23.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Biên hoà	26.437.448.144	- Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	5,5%-8,0%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	12.500.672.657	- Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,8%-8,54%	Tin chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	83.758.645.785	- Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,1%-7,5%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	87.103.727.665	- Kỳ hạn vay 03 tháng. Lãi trả hàng tháng.	6,95%	Tin chấp
Ngân hàng Bank Sinopac Việt Nam	25.226.598.413	- Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	5,3%	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>235.027.092.664</b>			

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
Quý 4/2022

**23.2 Các khoản vay dài hạn****23.2.1 Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:**

Bên cho vay	31/12/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	VND 169.265.637.925	Nguyên tệ -	6,80%	Công trình nhà xưởng đang xây dựng tại KCN Long Đức
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>169.265.637.925</b>			

*Trong đó:*

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

**23.2.2 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	31/12/2022
Trong vòng một năm	VND 46.163.355.792
Trong năm thứ hai	46.163.355.792
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	76.938.926.341
	<b>169.265.637.925</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	46.163.355.792
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>123.102.282.133</b>

23 . VAY  
23.3 Trái phiếu phát hành

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
<b>Dài hạn</b>	<b>395.561.700.843</b>					
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	400.000.000.000	7,50%	Đáo hạn ngày 31/12/2026	-		
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(4.438.299.157)			-		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>395.561.700.843</b>			<b>-</b>		
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	160.000.000.000			-		
- Trái phiếu dài hạn	235.561.700.843			-		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 114.21.720.2325497.HĐDM giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai vào ngày 30/12/2021, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 4.000 Trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 400 tỷ đồng.  
Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:
- Cổ phần CAV của bên thứ 3

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
Quý 4/2022**24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	506.905.936.948	1.198.213.337.414
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	89.259.858.212	89.259.858.212
Trích quỹ	-	-	-	-	(8.473.888.742)	(8.473.888.742)
Số dư cuối kỳ trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	587.691.906.418	1.278.999.306.884
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	317.101.529.247	(116.804.697.184)	72.362.153.403	543.691.906.418	1.304.350.891.884
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	44.243.565.879	44.243.565.879
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(97.600.000.000)	(97.600.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	-	(892.598.582)	(892.598.582)
Giảm khác	-	(40.996.819.819)	116.804.697.184	-	-	75.807.877.365
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	276.104.709.428	-	72.362.153.403	489.442.873.715	1.325.909.736.546



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**  
**Quý 4/2022****24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000

**24.3 Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	-	2.498.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	2.498.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.800.000	46.302.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	46.302.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.005.040.423	105.213.250.637
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	9.401.008.085	21.042.650.127
Thuế TNDN các khoản điều chỉnh tăng	1.186.895.559	5.190.864.281
- <i>Thuế TNDN lãi vay vượt trần theo Nghị định 68</i>	587.586.911	3.154.825.436
- <i>Thuế TNDN tăng thêm năm trước</i>	77.324.438	-
- <i>Thuế TNDN các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế</i>	521.984.210	2.036.038.845
Thuế TNDN các khoản điều chỉnh giảm	(7.367.702.554)	(7.136.433.427)
- <i>Thuế TNDN hoãn lại năm trước</i>	(105.769.964)	(728.063.827)
- <i>Thuế TNDN Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(6.688.882.200)	(6.408.369.600)
- <i>Hoàn nhập chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm trước</i>	(573.050.390)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>3.220.201.090</b>	<b>19.097.080.981</b>

## 26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	67.926.112.856	132.748.202.125	423.710.972.475	423.126.416.193
Doanh thu bán thành phẩm	264.600.589.841	473.288.234.822	1.129.761.706.981	1.416.465.224.927
Doanh thu cung cấp dịch vụ	355.328.860	3.351.430.633	1.702.786.143	9.942.696.287
Doanh thu xây lắp	-	187.833.878.198	-	187.833.878.198
Doanh thu khác	2.872.729.993	268.000.000	11.757.996.567	47.544.705.394
	<b>335.754.761.550</b>	<b>797.489.745.778</b>	<b>1.566.933.462.166</b>	<b>2.084.912.920.999</b>

## 27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	-	5.825.344.560	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.825.344.560</b>	<b>-</b>

## 28 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	67.926.112.856	132.748.202.125	423.710.972.475	423.126.416.193
Doanh thu bán thành phẩm	264.600.589.841	473.288.234.822	1.123.936.362.421	1.416.465.224.927
Doanh thu cung cấp dịch vụ	355.328.860	3.351.430.633	1.702.786.143	9.942.696.287
Doanh thu xây lắp	-	187.833.878.198	-	187.833.878.198
Doanh thu khác	2.872.729.993	268.000.000	11.757.996.567	47.544.705.394
	<b>335.754.761.550</b>	<b>797.489.745.778</b>	<b>1.561.108.117.606</b>	<b>2.084.912.920.999</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Doanh thu đối với các bên khác	12.098.571.334	516.502.810.043	1.237.451.927.390	1.803.925.985.264
- Doanh thu đối với bên liên quan	323.656.190.216	280.986.935.735	323.656.190.216	280.986.935.735

## 29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	77.030.167.331	130.261.975.199	424.888.940.016	419.330.269.690
Giá vốn bán thành phẩm	221.482.652.124	412.099.953.754	935.775.412.547	1.197.286.953.483
Giá vốn cung cấp dịch vụ	389.427.605	1.256.890.028	544.746.414	2.187.833.856
Giá vốn xây lắp	-	162.287.629.955	-	162.287.629.955
Giá vốn khác	8.176.348.507	-	8.391.326.500	47.276.705.394
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(120.061.472)	3.329.634.737	(363.397.810)	124.767.610
	<b>306.958.534.095</b>	<b>709.236.083.673</b>	<b>1.369.237.027.667</b>	<b>1.828.494.159.988</b>

## 30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	201.265.672	2.874.039.487	488.970.274	3.254.816.302
Lãi đặt cọc, ứng trước	4.742.465.753	-	31.896.575.343	-
Lãi các khoản đầu tư	-	-	1.177.386.309	1.454.279.849
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.264.411.000	19.909.642.500	33.444.411.000	32.041.848.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	309.645.120	205.468.341	1.818.355.685	230.506.717
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	97.282.787	-	97.282.787	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	244.974.479	-	244.974.479	-
	<b>29.860.044.811</b>	<b>22.989.150.328</b>	<b>69.167.955.877</b>	<b>36.981.450.868</b>

## 31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	9.899.575.162	18.506.525.563	40.303.264.954	70.321.413.993
Lãi trái phiếu	7.561.643.835	-	29.424.657.533	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.063.066.622	485.554.359	1.230.743.439	891.975.621
Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	128.898.786	-	128.898.786	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	277.393.697	794.291.428	1.125.583.478	2.582.132.338
Chi phí tài chính khác	-	-	-	305.164.690
	<b>18.930.578.102</b>	<b>19.786.371.350</b>	<b>72.213.148.190</b>	<b>74.100.686.642</b>

## 32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	1.461.443.462	4.733.512.180	10.449.376.976	17.929.759.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	308.099.929	494.686.462	1.547.537.851	2.273.083.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.553.822.132	8.978.305.130	15.467.895.898	24.769.504.894
Chi phí khác bằng tiền	8.041.538.141	10.186.132.829	28.636.470.056	26.227.828.885
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(3.755.494.945)	(2.066.579.044)	(2.922.888.620)	(3.910.580.604)
	<b>11.609.408.719</b>	<b>22.326.057.557</b>	<b>53.178.392.161</b>	<b>67.289.596.886</b>

## 33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	3.610.181.349	9.135.910.669	23.273.725.336	33.561.820.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.834.882.901	1.067.244.977	6.766.974.646	2.309.094.959
Thuế, phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	2.865.251.948	(2.865.251.948)	2.824.560.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.514.772.195	3.351.412.653	10.393.965.810	8.589.030.721
Chi phí khác bằng tiền	4.792.676.844	9.159.531.785	55.343.328.034	26.460.101.262
	<b>14.752.513.289</b>	<b>25.579.352.032</b>	<b>92.915.741.878</b>	<b>73.747.607.907</b>

## 34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ chuyển nhượng quyền thuê cơ sở hạ tầng	-	-	-	26.322.102.689
Lãi do thanh lý tài sản	435.000.000	90.909.091	4.532.929.397	90.909.091
Thu nhập khác	139.095.970	682	139.097.070	547.501.506
	<b>574.095.970</b>	<b>90.909.773</b>	<b>4.672.026.467</b>	<b>26.960.513.286</b>

## 35 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	43.500.000	-	398.033.281	9.527.274
Các khoản khác	557.587	54.380	716.350	55.819
	<b>44.057.587</b>	<b>54.380</b>	<b>398.749.631</b>	<b>9.583.093</b>



## 36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	16.184.824.406	38.345.788.841	44.243.565.879	89.259.858.212
Các khoản điều chỉnh	-	-	(892.598.582)	(8.473.888.742)
<i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	(892.598.582)	(8.473.888.742)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.184.824.406	38.345.788.841	43.350.967.297	80.785.969.470
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	48.800.000	44.000.000	48.800.000	44.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>332</b>	<b>871</b>	<b>888</b>	<b>1.836</b>

## 37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.111.357.526	331.627.142.415	1.128.689.632.969	1.383.372.214.357
Chi phí nhân công	17.383.918.240	74.323.813.590	99.712.693.358	155.164.582.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.886.187.131	6.729.191.755	34.607.333.931	25.645.983.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.213.614.845	20.519.357.969	40.236.175.200	46.147.549.467
Chi phí khác bằng tiền	9.078.720.040	26.863.466.022	78.194.657.522	63.273.957.366
	<b>206.673.797.782</b>	<b>460.062.971.751</b>	<b>1.381.440.492.980</b>	<b>1.673.604.286.940</b>

## 38 . CÁC CAM KẾT

## Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất tại KCN Biên Hòa 1 và KCN Long Đức dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đến 1 năm	1.701.775.468	2.628.672.216
Từ 1 - 5 năm	6.807.101.872	6.807.101.872
Trên 5 năm	46.912.351.157	48.614.126.625
	<b>55.421.228.497</b>	<b>58.049.900.713</b>

## Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng tại KCN Biên Hòa 1 theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đến 1 năm	6.600.000.000	-
Từ 1 - 5 năm	13.200.000.000	-
	<b>19.800.000.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**  
 Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
 TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 4/2022**

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022	ngày 01/01/2021
			đến ngày	đến ngày
			31/12/2022	31/12/2021
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cao nhất	Mua hàng hóa và dịch vụ	381.508.470.651	689.586.602.634
		Đi vay	-	190.000.000.000
		Trả tiền vay	-	190.000.000.000
		Lãi đi vay	-	1.841.095.891
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	-	2.276.341.256
		Mua hàng hóa và dịch vụ	73.315.447.575	70.855.520.211
		Cổ tức công bố	78.929.198.000	39.464.599.000
		Cho vay	100.000.000.000	-
		Thu hồi khoản vay	100.000.000.000	-
		Lãi cho vay	2.897.260.273	-
		Đi vay	-	300.000.000.000
		Trả tiền vay	300.000.000.000	-
		Lãi đi vay	2.547.945.205	3.698.630.137
		Đặt cọc mua NVL	400.000.000.000	-
		Thu hồi khoản đặt cọc	500.000.000.000	-
		Lãi đặt cọc, ứng trước mua VTSX	28.980.821.919	2.712.328.767
		Chuyển nhượng cổ phần công ty con đầu tư dài hạn	286.646.586.309	-
		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh - Công ty Cổ phần	-			8.849.349.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Cổ tức nhận được	24.264.411.000	22.249.848.000
		Doanh thu bán thành phẩm	52.221.277.000	15.295.028.280
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	460.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	857.888.960	3.632.340.636
		Doanh thu bán hàng hóa	733.243.302	12.474.234.270
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.850.426.036	64.952.969.940
		Mua hàng hóa và dịch vụ	486.971.195	137.743.863
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đồng Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	269.714.209.474	249.215.399.929
		Doanh thu bán thành phẩm	334.466.000	402.974.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	192.994.440	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	11.852.248.500	59.596.760.000
		Doanh thu bán TSCĐ	100.000.000	-
		Cổ tức nhận được	9.180.000.000	9.792.000.000
		Cho vay	15.000.000.000	-
		Thu hồi khoản vay	15.000.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Quý 4/2022

		Lãi cho vay	18.493.151	-
		Chi hệ chi phí quản lý - Phần mềm SAP	861.908.910	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán thành phẩm	-	1.322.958.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty trong cùng tập đoàn	Chuyển nhượng quyền thuê cơ sở hạ tầng	-	26.322.102.689

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán MBA, VTSX	9.286.569.189	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đồng Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa dịch vụ	19.053.512.683	21.292.476.310
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa dịch vụ	-	1.455.253.800
			<u>28.340.081.872</u>	<u>22.747.730.110</u>
<b>Trả trước người bán</b>				
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đồng Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất	-	1.082.000.000
			<u>-</u>	<u>1.082.000.000</u>
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Đặt cọc mua NVL	200.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán cổ phiếu quỹ	-	27.530.422.420
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đồng Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Cổ tức công ty con	9.180.000.000	9.792.000.000
			<u>209.180.000.000</u>	<u>337.322.422.420</u>
<b>Phải trả người bán</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cao nhất	Mua vật tư sản xuất	40.390.686.514	148.628.198.883
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Mua vật tư sản xuất	644.451.498	11.252.952.623
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất	86.572.514	781.492.723
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất	-	419.431.100
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	6.012.399.110	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đồng Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua VTSX Dự án	12.921.600.000	10.760.000.000
			<u>60.055.709.636</u>	<u>171.842.075.329</u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất, MBA	1.571.620.320	58.660.910
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đồng Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất	-	4.387.567.165
			<u>1.571.620.320</u>	<u>4.446.228.075</u>
<b>Phải trả khác</b>				
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đồng Anh	Công ty con	Chi phí phân bổ khấu hao TSCĐ	1.364.795.554	-
			<u>1,364,795,554</u>	<u>-</u>
<b>Vay</b>				
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Vay dài hạn	-	300.000.000.000
			<u>-</u>	<u>300.000.000.000</u>

**SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính do Công ty lập.



Tổng Trọng Lâm  
Người lập

Phạm Đăng Trình  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THIẾT BỊ ĐIỆN**



Số: 38.../2023/CV-TBĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Thiết bị điện giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2021, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	BCTC Riêng	BCTC Hợp nhất
- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022	: 16.184 triệu đồng	-
- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021	: 38.345 triệu đồng	28.592 triệu đồng
- Biến động so với cùng kỳ năm trước	: - 22.161 triệu đồng	-
- Tỷ lệ biến động	: - 57,79%	-

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận BCTC riêng do các yếu tố sau:

- Doanh thu thuần biến động giảm so với cùng kỳ do ảnh hưởng khó khăn chung của thị trường tiêu thụ ngành điện dẫn đến doanh số bán hàng đạt mức thấp.
- Các khoản chi phí mặc dù giảm so với cùng kỳ nhưng tỷ lệ các khoản chi phí trên doanh thu vẫn ở mức cao.
- Ảnh hưởng của tình hình biến động lãi suất cũng ảnh hưởng kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận BCTC hợp nhất do các yếu tố sau:

- Từ ngày 10/06/2022 Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh không còn là Công ty con do đó Công ty không lập và công bố BCTC hợp nhất từ Quý 2 năm 2022.

Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng gây biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 ghi nhận tại báo cáo tài chính của Công ty.

Trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Trọng Trung*